CTCP Cơ khí - Lắp máy Sông Đà (UPCOM: MEC)

Xây dựng và vật liệu xây dựng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

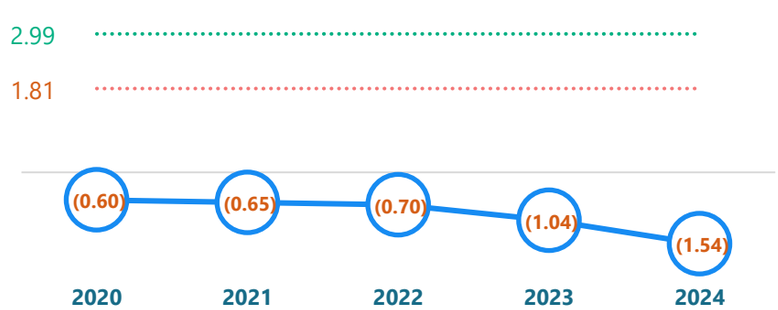
Ngày 31/12/2024	5,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-5.7%	8.7%	6.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	
Z - score (sản xuất) 2024	-1.54 (Ca) Nguy hiểm

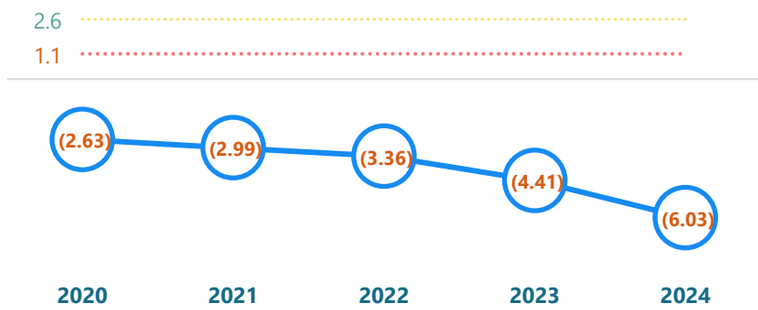
Hệ số nguy cơ phá sản	
Z'' - score (phi sản xuất) 2024	-6.03 (Ca) Nguy hiểm

	2024	YoY
DT thuần	80.5 tỷ VNĐ	▲ 9.40 ▲ 13.2%
LN sau thuế	-71.5 tỷ VNĐ	▼ 30.7 ▼ 75.2%

Z - Score



Z'' - Score



	2024	+/- YoY
ROE	38.7%	▲ 7.7%
ROA	-10.3%	▼ 5.0%

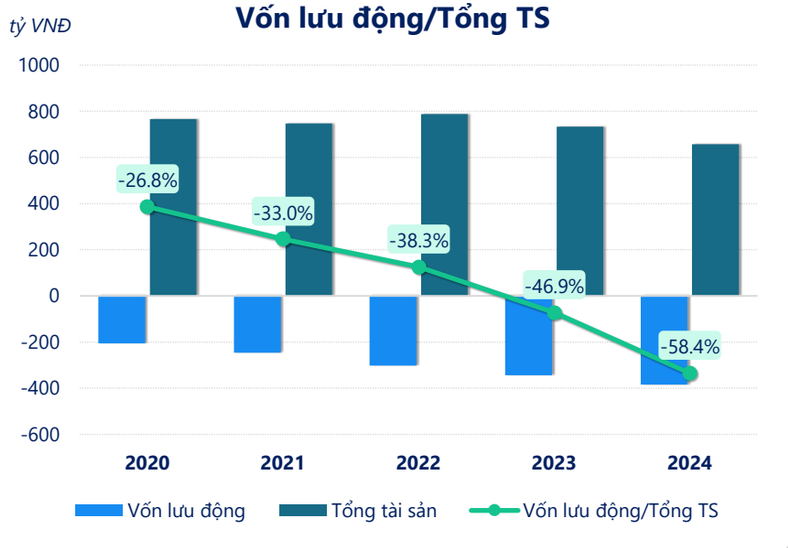
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **MEC** năm **2024** đạt **-1.54**, **thấp hơn** so với năm 2023 (-1.04). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

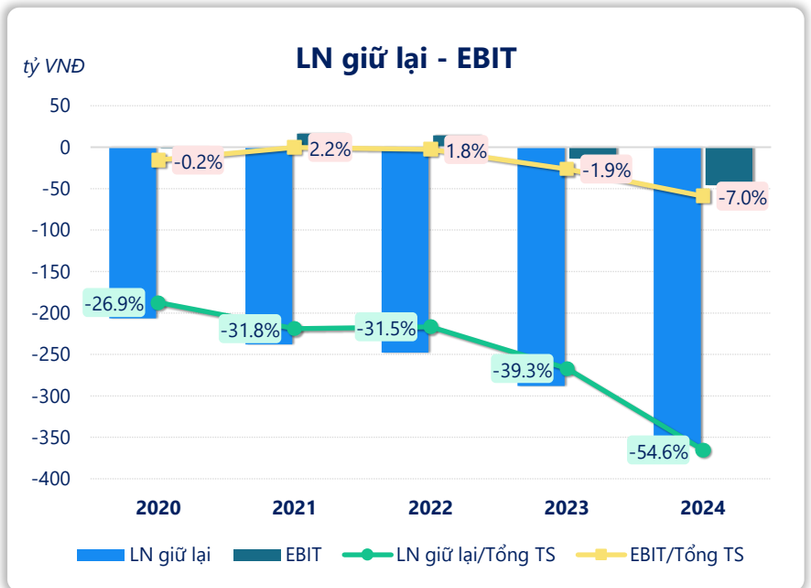
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **MEC** năm **2024** đạt **-6.03**, thấp hơn so với năm 2023 (-4.41). Z''-Score < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Kết quả kinh doanh **MEC** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 13.2%** đạt **80.47** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 75.2%** chỉ còn **-71.53** tỷ đồng.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 38.7% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

CTCP Cơ khí - Lắp máy Sông Đà (UPCOM: MEC)

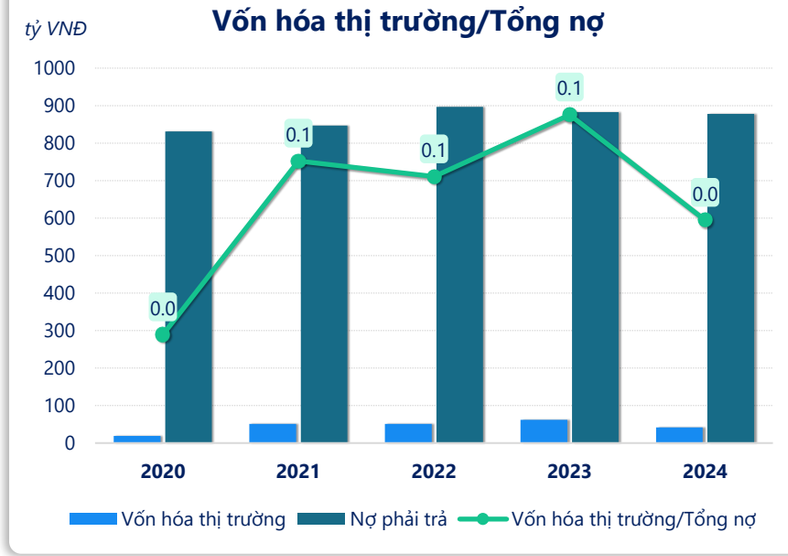


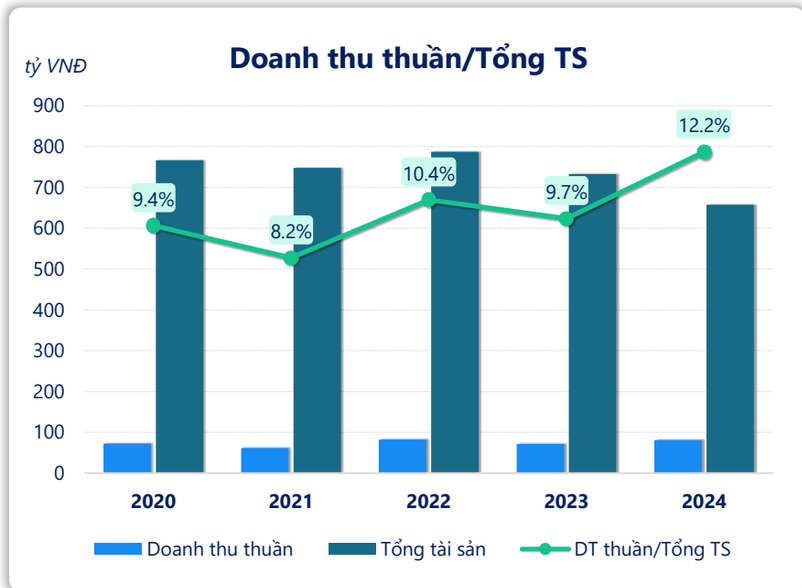


Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**658**	**733**	**-10.3%**
Tài sản ngắn hạn	433	466	-7.2%
Tiền và tương đương tiền	2.42	2.24	7.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.45	0.42	6.2%
Phải thu ngắn hạn	292	311	-6.0%
Hàng tồn kho	118	133	-11.6%
Tài sản ngắn hạn khác	19.9	19.5	2.2%
Tài sản dài hạn	**225**	**267**	**-15.7%**
Phải thu dài hạn	0.05	0.05	0.0%
Tài sản cố định	214	223	-3.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.78	0.78	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.14	36.9	-88.8%
Tài sản dài hạn khác	**5.82**	**6.14**	**-5.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	878	883	-0.5%
Nợ ngắn hạn	**817**	**810**	**0.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	188	188	-0.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	158	156	1.0%
Nợ dài hạn	61.6	72.6	-15.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	61.6	72.6	-15.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-221**	**-150**	**-47.3%**
Vốn chủ sở hữu	**-221**	**-150**	**-47.3%**
Vốn điều lệ	83.5	83.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**72.3**	**61.3**	**82.0**	**71.1**	**80.5**
Giá vốn hàng bán	76.3	53.1	72.6	65.1	68.5
Lợi nhuận gộp	**-4.04**	**8.30**	**9.41**	**5.99**	**11.9**
Doanh thu HĐTC	0.19	0.01	0.01	0.03	0.03
Chi phí TC	30.7	48.1	24.4	27.1	58.8
Chi phí lãi vay	**30.7**	**48.1**	**24.2**	**27.1**	**25.4**
LN trong công ty LKLD	-0.22	-0.22	-0.07	-0.05	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	-6.61	-9.59	-7.36	15.4	12.9
LN thuần từ HĐKD	**-28.2**	**-30.4**	**-7.65**	**-36.5**	**-59.8**
Lợi nhuận khác	-4.02	-1.35	-2.44	-4.27	-11.5
LN trước thuế	**-32.2**	**-31.7**	**-10.1**	**-40.8**	**-71.2**
Lợi nhuận sau thuế	**-32.2**	**-34.1**	**-10.1**	**-40.8**	**-71.5**
LNST của CĐ cty mẹ	**-32.0**	**-31.7**	**-9.90**	**-40.1**	**-71.6**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.6	34.1	83.0	6.62	12.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0.01	-57.0	0.03	-0.20
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.4	-32.6	-24.1	-14.1	-11.7
Tiền đầu kỳ	3.89	6.15	7.71	9.65	2.24
Lưu chuyển tiền thuần	**2.26**	**1.56**	**1.96**	**-7.41**	**0.18**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	-0.02	0	0
Tiền cuối kỳ	6.15	7.71	9.65	2.24	2.42